

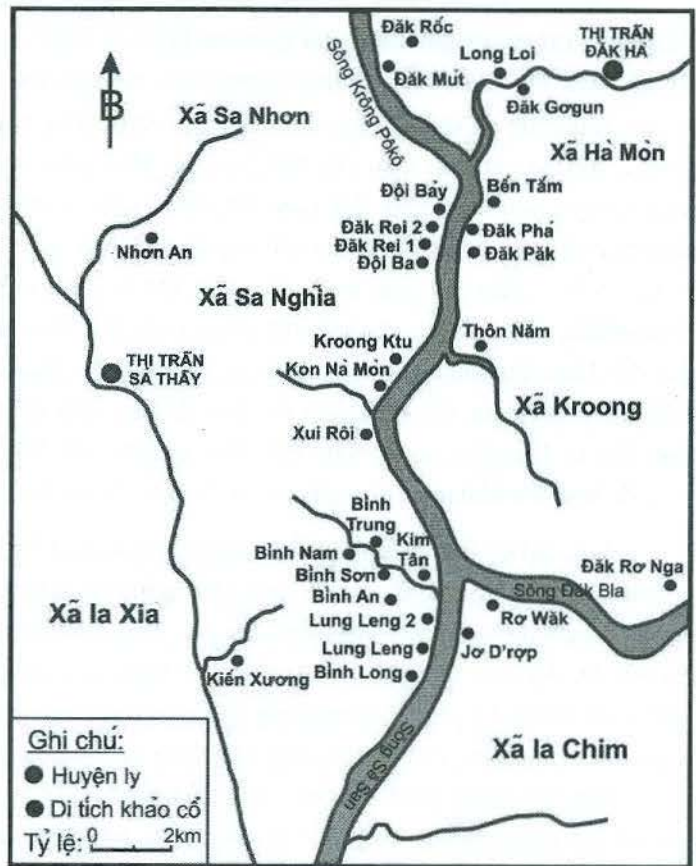
VĂN HÓA LUNG LENG - 20 NĂM SAU PHÁT HIỆN

NGUYỄN KHẮC SỬ*

1. Mở đầu

Di tích Lung Leng được phát hiện năm 1999 và được khai quật di dời toàn bộ ra khỏi vùng lòng hồ thủy điện Ialy vào năm 2001. Tiếp theo, trong các năm 2003 - 2004, trên đất Kom Tum đã phát hiện 56 địa điểm khảo cổ học tiền sử. Trong đó 9 di tích khảo cổ vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông đã được khai quật là Thôn Năm, Sa Nhơn, Sui Rôi, Đăk Phá, Đăk Pắc, Đăk Wót, Đăk Mút và Thôn Ba vào các năm 2005 - 2006.

Phần lớn các di tích tiền sử Kon Tum phân bố tập trung ở vùng trũng Kom Tum và đôi bờ các sông: Krông Pôkô, Đăk Bla, Sa Thầy thuộc hệ thống sông Sê San (Hình 1). Công cuộc điều tra, thám sát, khai quật ở Kon Tum đã mang lại những tư liệu quan trọng cho việc xác lập sự hiện diện của văn hóa Lung Leng, bổ sung nhận thức mới về văn hóa Lung Leng nói riêng và tiền sử Kon Tum nói chung. Bài báo này trình bày khái lược kết quả khai quật di chỉ Lung Leng và 9 di tích khác ở lòng hồ



Hình 1. Các di tích văn hóa Lung Leng (Kom Tum)

(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

thủy điện Plei Krông, trên cơ sở đó thử phác thảo diện mạo văn hóa Lung Leng và vị trí của nó trong bối cảnh tiền sử Tây Nguyên và rộng hơn.

* Viện Khảo cổ học

2. Tư liệu khai quật vùng lòng hồ

2.1. Di tích Lung Leng

Di tích Lung Leng nằm ở chỗ hợp lưu của 2 con sông lớn nhất Bắc Tây Nguyên là Krông Pôkô và Đăk Bla thuộc dòng Sê San, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, tọa độ $14^{\circ}15'30''$ vĩ Bắc và $107^{\circ}45'15''$ kinh Đông, cao 450m so với mặt nước biển. Di tích Lung Leng được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum khai quật toàn bộ vào năm 2001, được chỉnh lý tư liệu năm 2003 thuộc đề tài khai quật di dời di chỉ Lung Leng khỏi lòng hồ thủy điện Ialy (Nguyễn Khắc Sừ (chủ biên) 2003). Đây là địa điểm khảo cổ có diện tích khai quật lớn nhất lúc bấy giờ ở Việt Nam và Đông Nam Á, trên 11.000m², với địa tầng dày trung bình 1,6m, có số lượng di tích và di vật rất lớn trên hàng chục vạn di vật đá, đồng, sắt, gốm; hàng trăm mộ táng, hàng chục lò luyện sắt.

Địa tầng di chỉ Lung Leng dày 1,6m với 3 mức văn hóa khác nhau, từ dưới lên: Mức sớm nhất, độ sâu từ 1,3m đến 1,6m, đất bị laterit hóa rắn chắc, có màu vàng loang lổ, niên đại địa chất hậu kỳ Cánh tân (Late Pleistocene). Trong mức này tìm thấy tổ hợp công cụ cuội ghè đẽo thô sơ, với các loại công cụ chặt rìa dọc, rìa ngang, phần tư cuội, công cụ nạo cắt, chày, hòn ghè, công cụ mảnh... gọi lại công cụ kiểu văn hóa Sơn Vi. Mức giữa, ở độ sâu từ 1,0m đến 1,3m, đất phù sa sông, có màu nâu nhạt, niên đại Toàn tân sớm - giữa (Early and Middle Holocene). Ngoài một số công cụ cuội ghè đẽo như mức dưới, ở đây đã xuất hiện công cụ hình bầu dục, hình đĩa, rìu ngắn và rìu mài lưỡi... phản ánh đặc trưng kỹ thuật văn hóa Đá mới (Neolithic) kiểu văn hóa Hòa Bình (Hoabinhian - like). Mức văn hóa trên cùng, ở độ sâu từ 0,4m đến 1,0m, đất phù sa màu đen nhạt, niên đại Toàn tân muộn (Later Holocene), tìm thấy các bếp lửa, lò luyện kim, các loại mộ táng, lỗ chân cột, nền cư trú, cùng các loại rìu, bôn đá mài toàn thân, đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt, thuộc giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí. Phủ lên tầng văn hóa là lớp đất phù sa hiện đại, dày 0,4m, trong đó hầu như không có di vật khảo cổ (Nguyễn Khắc Sừ 2005: 3-14).

Các di tích tiêu biểu tìm thấy trong di chỉ Lung Leng gồm 176 lỗ đất đen (được giả định là lỗ chân cột kiến trúc nhà lều và nhà mồ), 18 bếp lửa (gồm bếp tập thể với quy mô lớn và các bếp nhỏ của các hộ gia đình cặp đôi) (Nguyễn Khắc Sừ, Phan Bình Nguyên 2005: 27-36), 18 lò luyện sắt (còn cấu trúc lò, dụng cụ, sản phẩm và xỉ sắt - phế thải của hoạt động luyện sắt (Nguyễn Đình Hiến, Lê Cảnh Lam 2005: 37 - 44), 229 mộ táng (gồm: mộ đất, mộ chum, mộ nổi vò úp miệng vào nhau, mộ kê gốm xung quanh); các đồ tùy táng như công cụ lao động, đồ trang sức, đồ gốm, dụng cụ luyện kim... (Bùi Văn Liêm 2005: 15-26); các di tích hạt lúa, vỏ một số loài quả hạt, xương răng động vật minh chứng cho các hoạt động săn bắt - hái lượm, nông nghiệp và thủ công nghiệp ở Lung Leng.

Hiện vật tìm thấy trong hố khai quật Lung Leng có 23.500 đồ đá (trong đó 924 di vật ở mức dưới và giữa, 22.576 di vật ở mức trên); có 10 di vật đồng và sắt; 230 đồ gốm nguyên (dụng cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt, vật trang sức) và gần 1 triệu mảnh gốm các loại (được thống kê, nghiên cứu chất liệu, loại hình, hoa văn và kỹ thuật chế tạo).

- Đồ đá là loại di vật chủ đạo của di tích Lung Leng, gồm 3 nhóm, mỗi nhóm đại diện cho các lớp văn hóa. Nhóm công cụ cuội ghè đẽo thô sơ, làm từ đá cuội quartz và quartzite, kích thước

lớn, vết ghè một mặt, hạn chế trên một đoạn viên cuội, tạo ra mũi nhọn, rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư cuội. Những công cụ này gọi lại công cụ đá văn hóa Sơn Vi (Sonvian-like) (Nguyễn Khắc Sửu, Phan Thanh Toàn 2005: 45-51). Nhóm công cụ ghè đẽo định hình, tìm thấy ở lớp giữa, gồm: rìu ngắn, nạo hình đĩa, rìu hình bầu dục và rìu mài lưỡi, có số lượng ít, đa số được làm từ mảnh cuội bỏ, xuất hiện công cụ ghè hai mặt. Về loại hình học (typology) chúng gọi lại công cụ văn hóa Hòa Bình muộn (Post-Hoaninhian).

Nhóm công cụ mài toàn thân đều ở lớp trên, gồm: cuốc, rìu, bôn, dao có số lượng lớn và là nhóm chủ đạo trong văn hóa Lung Leng. Trong đó, bôn hình răng trâu chiếm tỷ lệ tuyệt đối; rìu bôn có vai chiếm tỷ lệ cao, còn loại rìu bốn tứ giác chiếm tỷ lệ thấp. Cuốc đá tuy không nhiều, nhưng khá phong phú về hình dáng, đáng chú ý là loại cuốc bản rộng, thân mỏng, có chuôi tra cán làm từ đá opal và loại cuốc dài, hẹp ngang, thân dày, cong khum, mặt cắt ngang thân nửa hình bầu dục. Rìu có các loại vai xuôi, vai vuông và vai nhọn làm từ đá opal, đa số có vết ghè lại lưỡi. Bôn hình răng trâu có số lượng lớn nhất, thân dài, hẹp ngang, mặt cắt ngang thân hình tam giác cân, làm từ đá phtanit (sét bột kết silic). Loại hình di vật độc đáo ở Lung Leng là các mũi nhọn được ghè lại lưỡi từ rìu hoặc bôn sau khi đã dùng mòn (Nguyễn Trung Chiến 2005: 50-60).

Cùng nhóm công cụ mài toàn thân là bàn mài, hòn ghè, hòn kê, chày, bàn nghiền, đá gia trọng chiếm tỷ lệ cao trong sưu tập đồ đá Lung Leng. Bàn mài ở đây cũng khá đa dạng với các loại có vết mài lõm hình lòng máng (mài thân di vật), bàn mài hình trụ (bàn mài mặt trong lõi vòng), bàn mài với vết mài lõm giống hình mặt âm của bôn răng trâu. Độc đáo hơn, ở đây thu được trên 1.000 viên cuội nhỏ hình trứng chim, trên một hoặc hai đầu có vết cấn nhẵn (giống đá trà trên mặt phôi đồ gốm), cùng gần trăm viên cuội hình bánh xe có lỗ xuyên tâm (đá gia trọng). Khuôn đúc rìu đồng loại hai mang, làm từ đá "xà phòng", những hạt chuỗi bằng đá nephrite, những khuyên tai và vòng tay làm từ đá xanh, các tinh thể thạch anh hình khối lục giác (6 cạnh) có 1 đầu nhọn, các trụ đá hình con lăn (mặt ngoài được khắc hoa văn hình học, dùng lăn hình trên mặt phôi gốm còn ướt) (Trần Quý Thịnh 2005: 61-70).

- Đồ gốm có các loại: nồi, bình, vò, bát bồng, ấm, cốc, cây đèn, dọi xe sợi, bi gốm, con kê, gốm ghè tròn với các kích cỡ và kiểu loại khác nhau. Chúng được làm từ đất sét pha cát hạt thô, nồi thường có miệng loe, bụng phình, đáy liền; bình có miệng gần thẳng, mép miệng bè ra, trên mép miệng có gờ, thân hơi lồi, đế liền. Bát bồng, bình được trang trí hoa văn in ấn hình răng sói, đôi khi kết hợp với văn vạch các đường cong, uốn lượn sinh động. Một số bình làm bằng bàn xoay, còn đa số nặn tay, độ nung tương đối cao, gốm chín đều. Các gốm trong mộ đều được tô thổ hoàng hoặc đen ánh chì. Các hiện vật gốm như con kê, chì lưới, viên bi, cây đèn... đều được nặn bằng tay, độ nung cao, ít trang trí hoa văn (Phạm Lý Hương 2005: 71-83).

- Đồ kim loại có rìu đồng và đồ sắt. Rìu đồng ở đây đều là loại rìu lưỡi xéo, có họng tra cán, kiểu rìu văn hóa Đông Sơn muộn, giống mặt âm khuôn đúc rìu đồng ở đây. Sản phẩm đồ sắt không nhiều, nhưng tìm thấy trong các lò luyện sắt một số con kê, quặng sắt và rất nhiều xỉ sắt.

Niên đại ^{14}C di chỉ Leng qua có 25 mẫu than, lấy ở mức 3 (mức trên), cho niên đại từ khoảng 4.000 đến những thế kỷ sau Công nguyên (Nguyễn Quang Miên 2005: 95-101) như bảng dưới đây:

Bảng niên đại ^{14}C di chỉ Lung Leng

Số TT	Ký hiệu mẫu, vị trí mẫu	Kết quả truyền thống	Kết quả hiệu chỉnh
1	99LL.H2-3, hố 2 (1999), lớp 3, sâu 0,9m.	2990 ± 70	1400BC ÷ 1200BC
2	99LL.H1-4, hố 1 (1999), lớp 4, sâu 1,06m.	350 ± 90	1405AD ÷ 1600AD
3	99LL.H1-3, hố 1 (1999), lớp 3 độ 0,85- 0,95m.	120 ± 70	1640AD ÷ 1795AD
4	99LL.H1-2, hố 1 (1999), lớp 2, sâu 0,54m.	175 ± 50	1620AD ÷ 1735AD
5	01LLHC7L3, hố C7 lớp 3.	2370 ± 80	760BC ÷ 400BC
6	01LLHC7L3e1, hố C7, lớp 3 ô e1	2480 ± 55	800BC ÷ 540BC
7	01LLHC7L4e2, hố C7, lớp 4, ô e2, sâu 58-68cm.	2530 ± 70	900BC ÷ 540BC
8	01LLHC7L5c8, hố C7 lớp 5, ô c8.	2860 ± 70	1290BC ÷ 1040BC
9	01LLHC7L6c10, hố C 7 lớp 6, ô c10.	3140 ± 65	1610BC ÷ 1410BC
10	01LLHC7L7, hố C7, lớp 7.	3410 ± 85	1950BC ÷ 1690BC
11	01LLHC2L2(i-k)6, hố C2, lớp 2 ô (i-k)6.	2730 ± 60	1050BC ÷ 840BC
12	01LLHC2L3(i-k)6, hố C2, lớp 3 ô (i-k)6.	2360 ± 85	760BC ÷ 400BC
13	01LLHC2L6M4, ở mộ hố C2 lớp 6.	3220 ± 105	1740BC ÷ 1450BC
14	01LLHC2L6M5, trong mộ hố C2 lớp 6.	3110 ± 80	1600BC ÷ 1320BC
15	01LLHC2L6M5(c-d)10, hố C2 lớp 6, ô (c-d)10	3510 ± 110	2140BC ÷ 1770BC
16	01LLHC12L7M4L3. ở mộ 4, hố C12, lớp 3	3120 ± 85	1610BC ÷ 1390BC
17	01LLHD1L5:218, mộ chum, hố D1, sâu 2,18m	3130 ± 95	1620BC ÷ 1390BC
18	01LLGH10L5A3, từ cây thân gỗ lớn, chắc.	880 ± 55	1060AD ÷ 1270AD
19	01LLGH5-6L3:1, hố GH 5-6 lớp 3, độ sâu 1m.	2860 ± 105	1320BC ÷ 1000BC
20	01LLHI5L4M1, Mộ 1, hố I5, lớp 4.	2020 ± 65	200BC ÷ 10AD
21	01LLHI7L4M2, Mộ 2, hố I7, lớp 4.	2310 ± 65	770BC ÷ 430BC
22	01LLIK2L2-3(a-b)8, hố IK2, lớp 2-3, ô (a-b)8.	1890 ± 55	20BC ÷ 130AD
23	01LLHK7L3(e-g)7, hố K7, lớp 3 ô (e-g)7.	3410 ± 120	2030BC ÷ 1680BC
24	01LLHC11L2, hố C11, lớp 2.	2150 ± 60	380BC ÷ 200BC
25	01LLHC9L8c8, hố C9, lớp 8, ô c8.	2080 ± 60	350BC ÷ 80BC

Di tích Lung Leng còn được phân tích bào tử phấn hoa (Phạm Văn Hải, Nguyễn Khắc Sử 2005: 84-94), nghiên cứu vị trí của di tích trong bối cảnh tiền sử rộng hơn (Nguyễn Khắc Sử, Lê Hải Đăng 2005: 101-111).

2.2. Các di tích vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông

Vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông rộng 5.328ha, cao 570m so với mực nước biển, thuộc các huyện Đắk Tô, Đắk Hà, Sa Thầy và TP. Kon Tum, có khoảng 20 di tích khảo cổ, trong đó 9 di tích được khai quật, di dời vào các năm 2005 - 2006. Đó là các di tích Thôn Ba, Thôn Năm, Sa Nhơn, Đắk Rêi, Sui Rôi, Đắk Wót, Đắk Pắc, Đắk Phá và Đắk Mút. Trong các di tích này đã phát hiện 55 mộ táng, 120 bếp, trên 200 hố chân cột, hàng nghìn công cụ đá, đồng, sắt và hàng vạn mảnh gốm. Đây là nguồn tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu phát dựng điện mạo văn hóa Lung Leng nói riêng và tiền sử Tây Nguyên nói chung (Nguyễn Khắc Sử 2014: 1-11; Nguyễn Gia Đồi 2014: 12-31; Phan Thanh Toàn 2014: 32-41; Nguyễn Khắc Sử 2014: 42-50).

Các di tích phân bố tập trung ở đôi bờ các sông Krông Pôkô, Đắk Bla, Sa Thầy. Trong đó, mỗi di tích được xem là một điểm tụ cư kiểu một “làng” (hay “plei”). Các làng liền nhau hợp thành các nhóm, mỗi nhóm có từ 7 đến 14 di tích liền, gọi chung là “liên làng”. Trong liên làng có 1 hoặc 2 điểm cư trú hạt nhân, với tầng văn hóa dày, hiện vật phong phú, xung quanh là một số plei vệ tinh. Bước đầu xác nhận có 4 liên làng: Liên làng thứ nhất ở ngã ba sông Krông Pôkô - Đắk Bla gồm 14 làng cổ, 2 làng hạt nhân là Lung Leng và Jơ Drợp; Liên làng thứ hai ở thành phố Kon Tum, gồm 13 làng cổ (Rừng Keo và Kon K’lor là 2 làng hạt nhân); Liên làng thứ ba gồm 14 làng cổ ở đôi bờ sông Krông Pôkô (Bến Tám và Đắk Rei là làng hạt nhân); Liên làng thứ tư có 7 làng cổ, ở thượng lưu sông Krông Pôkô với Đắk M’Ham và Thôn Ba là 2 làng hạt nhân. Liên kết các liên làng này lại được xem là “siêu làng”, tương ứng với văn hóa khảo cổ - văn hóa Lung Leng (tên địa điểm khai quật đầu tiên ở Kon Tum).

Địa tầng các di tích vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông dày trung bình 1 - 1,5m, về cơ bản có một tầng văn hóa. Di tồn văn hóa tiêu biểu là bếp, mộ, các hố chân cột, vết tích luyện kim và chế tác kim loại, cùng các loại hiện vật đá như cuốc, rìu, bôn, đục; bàn mài, đá có lỗ giữa, hòn ghè, chày, bàn nghiền, đồ gốm và một số công cụ kim loại. Lẽ tẻ còn gặp một vài công cụ cuội ghè đeo hoặc các mảnh gốm Đại Việt, gốm Champa trong địa tầng.

Các di tích hồ đất đen ở đây được xem là có liên quan đến kiến trúc nhà lều, được làm từ tre gỗ, một số lỗ đất đen ở khu vực mộ táng có thể liên quan đến kiến trúc nhà mồ, gọi lại kiểu nhà mồ Tây Nguyên hiện nay (Phạm Thanh Sơn, Nguyễn Trung Chiến 2014: 51-58). Những bếp có quy mô lớn thường liên quan đến di tích có các lò luyện sắt, bếp cộng đồng; còn những bếp nhỏ, đơn sơ liên quan đến cư trú ngắn ngày của những nhóm người cư trú theo mùa. Trong loại mộ quan tài gồm thì mộ nồi - vò úp nhau chiếm đa số. Đồ đá chôn theo thường có tổng là số lẻ, còn đồ gốm bị đập vỡ (giết gốm) trước khi chôn; riêng ở di tích Đắk Rei xuất hiện loại mộ tượng trưng, bằng cách xếp đá cuội thành hình người hoặc đeo đá giống xương người để chôn theo (Nguyễn Khắc Sử chủ biên 2007).

Hiện vật thu được trong các hố khai quật vùng lòng hồ Plei Krông chủ yếu là đồ đá, trong đó loại rìu có vai, cuốc và bôn hình răng trâu làm từ đá silic pha sét, đá opal, mài toàn thân, kích thước nhỏ, cùng các mũi nhọn đeo lại từ những rìu, bôn đá đã mòn qua sử dụng; những viên cuội đục lỗ giữa (đá gia trọng); các bàn mài làm từ đá granit; các mảnh vòng tay mặt cắt ngang hình tam giác; khuyên tai có rãnh (dạng vành khuyên); các hạt chuỗi đá ngọc (Nguyễn Trường Đông 2014: 59-79).

Đồ đồng có những rìu đồng lưỡi lệch, đúc từ khuôn hai mang, có họng tra cán, giống rìu Lung Leng và mặt âm các khuôn đúc đồng ở vùng lòng hồ. Rìu và khuôn đúc này giống di vật cùng loại trong văn hóa Đông Sơn muộn, hoặc giống di vật trong mộ chum Gò Quê (Quảng Ngãi). Công cụ sắt không nhiều, gồm: dao, liềm, thuổng và mũi dùi đã qua sử dụng, xỉ quặng sắt có khối lượng cực lớn, đa số là quặng hematit (Fe_2O_3) xen lẫn ít hạt magnetit (Fe_3O_4), được khai thác tại chỗ, với hàm lượng sắt cao (Phan Thanh Toàn 2014: 92-100). Đây là bằng chứng sắt được tôi luyện tại chỗ và có khả năng sản phẩm được trao đổi ở ngoài vùng lòng hồ.

Đồ gốm vùng lòng hồ Plei Krông chủ yếu loại đất sét pha cát hạt thô, ít gốm hạt mịn. Loại hình có nổi miệng loe, thân phình, đáy lồi, trang trí văn thừng đập mặt ngoài; vò miệng loe, thân hình trứng, đáy lồi, thân văn thừng mịn; bình miệng loe, cổ thắt, thân phình có chân đế; bát bồng chân cao, trang trí văn in ấn mép sò, khắc vạch; văn hình sóng nước, hình răng sói, khắc vạch trên nền thừng, kết hợp in ấn thành các băng kết hợp tô ánh chì. Dọi xe sợi hình nấm, hình chóp nón cụt hoặc hai chóp nón úp đáy vào nhau, cùng với mảnh gốm ghè tròn. Một số mảnh tô thổ hoàng hoặc đen ánh chì. Trong các địa điểm này còn gặp một số mảnh sành, sứ cận hiện đại, gồm Champa và gốm Đại Việt xáo trộn vào (Lê Hải Đăng, Phạm Thanh Sơn, Nguyễn Thị Hào 2014: 80-91).

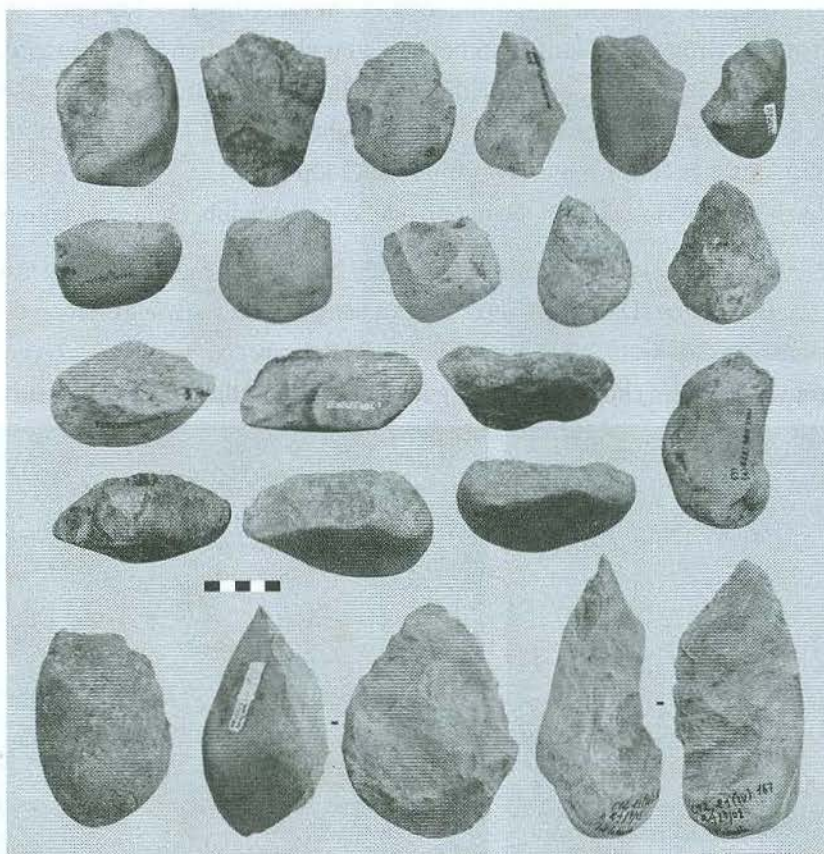
Hiện có 15 mẫu than được phân tích niên đại ^{14}C , cho kết quả: Di tích Đăk Rêi là 2.530 ± 160 BP và 2.340 ± 165 BP (sau hiệu chỉnh là 1.050 BC - 200 BC); Thôn Năm là 3.130 ± 165 BP và 2.610 ± 165 BP (1.800 BC - 350 BC); Sa Nhơn là 2.430 ± 160 BP và 1.690 ± 160 BP (900 - 100 BC và 0AD-700 AD); và Thôn Ba là 2.070 ± 160 BP và 2.310 ± 160 BP (1.800 -900 BC và 800 BC).

Các di tích lòng hồ thủy điện Plei Krông có 3 mức phát triển văn hóa. Mức sớm gồm lớp dưới các địa điểm Thôn Ba, Sa Nhơn, Thôn Năm và Đăk Rêi, tồn tại chủ yếu là rìu và bôn có vai, gốm thô văn thừng, văn khắc vạch, văn đắp thêm, văn in chấm; hiếm cuốc đá lớn; có mộ nổi vò úp nhau; niên đại 4.000 - 3.000 BP. Mức này tương đương với các văn hóa Biển Hồ (Gia Lai) Buôn Triết (Đăk Lăk), Bàu Tró (Quảng Bình). Mức giữa đã xuất hiện cuốc đá, bôn hình răng trâu, khuôn đúc rìu và rìu đồng, xuất hiện mộ chum, mộ tượng trưng, niên đại 3.000 - 2.000 BP, tiêu biểu là lớp trên các di chỉ Thôn Năm, Đăk Rêi, Thôn Ba, Sa Nhơn. Mức này tương đương với lớp trên di chỉ Lung Leng, di chỉ Ia Mor (Gia Lai), di tích Bình Châu và Long Thạnh (Nam Trung Bộ). Mức muộn xuất hiện đồ sắt như dao, liềm, mũi dùi; mộ chôn nằm thẳng, gốm hình con tiện, gốm tô màu kiểu gốm Sa Huỳnh, một ít gốm Chăm, niên đại 2.000 - 1.000 BP, tìm thấy ở các di chỉ Đăk Phá, Đăk Mút, Sui Rôi và lớp mặt các di chỉ Thôn Năm, Thôn Ba, Đăk Rêi. Về cơ bản mức này tương đương với các di tích Bàu Cạn, lớp trên Trà Dôm (Gia Lai), văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), các di tích Bàn Ang, Thao Khao (Thượng Lào), thuộc giai đoạn sắt sớm.

3. Phác thảo bức tranh văn hóa tiền sử Lung Leng

Những tư liệu hiện biết Ở Kon Tum là nguồn sử liệu vật thật cho phép chúng ta phác thảo bức tranh các giai đoạn phát triển tiền sử Kon Tum, trong đó có giai đoạn đỉnh cao là văn hóa Lung Leng.

3.1. Những cư dân đầu tiên chiếm cư vùng đất Kon Tum là lớp dưới di tích Lung Leng, niên đại Hậu kỳ Cảnh tân, trong khoảng từ 25.000 đến 10.000 BP. Cư dân thời này chế tác và sử dụng công cụ cuội tại chỗ, ghè đẽo tạo ra các loại: mũi nhọn (23 chiếc), side chopper (19 chiếc), end chopper (27 chiếc), công cụ rìu xiên (5 chiếc), phần tư cuội (8 chiếc) (Hình 2). Những công cụ này gọi là công cụ văn hóa Sơn Vi (Phú Thọ), có niên đại từ 23.000 đến 11.000 năm BP.



Hình 2. Công cụ đá lớp dưới di chỉ Lung Leng

(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

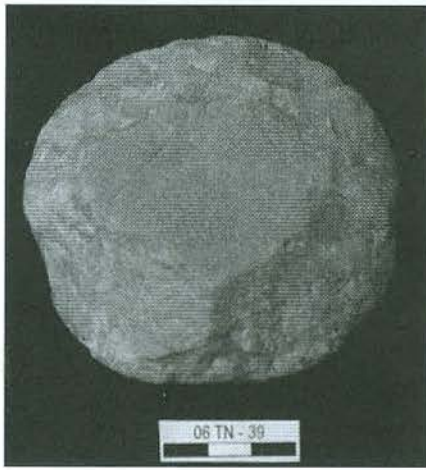
Bằng thực nghiệm cho thấy, những công cụ cuội ghè đẽo lớp dưới Lung Leng phù hợp với việc chặt cây, phát rừng, xẻ thịt động vật, gia công đồ tre, nứa; dựng lều, chế tạo ra những công cụ tre gỗ mới phù hợp với khuôn khổ các hoạt động săn bắt - hái lượm trong điều kiện rừng mưa nhiệt đới Tây Nguyên. Trước 10.000 năm cách ngày nay, cư dân ở đây chưa biết đến kỹ thuật mài, chưa có đồ gốm, sống trong một cộng đồng nhỏ, tụ cư chính là thềm sông Krông Pôkô tại Lung Leng và một vài nơi khác xung quanh.

Những cư dân này triển khai các hoạt động săn bắt - hái lượm theo mùa, dọc đôi bờ sông, trong bán kính hơn 10km, mà một số công cụ của họ còn gặp ở lớp dưới cùng một số di tích lòng hồ Plei Krông.

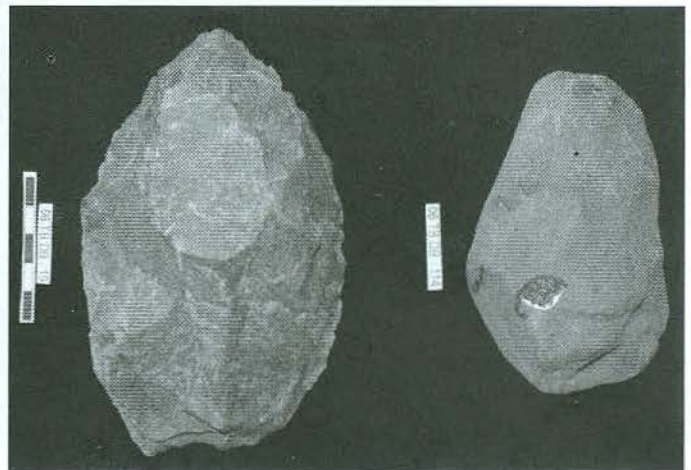
Hiện chưa thấy mối liên hệ nguồn gốc giữa những di tích hậu kỳ Đá cũ Lung Leng với các di tích sơ kỳ Đá cũ An Khê ở Gia Lai, nơi có niên đại 80 vạn năm cách ngày nay (Nguyễn Khắc Sử 2017: 3-18). Điểm khác rõ nhất giữa 2 sưu tập ở chỗ, công cụ An Khê to thô hơn, kỹ thuật ghè hai mặt (biface) thịnh hành, ít khi tu chỉnh như Lung Leng. Những dấu tích công cụ kiểu hậu kỳ Đá cũ Lung Leng có mặt trên lớp mặt các di tích dọc đôi bờ thượng du sông Ba như đã gặp ở huyện Kbang, Đăk Pơ và Phú Thiện (tỉnh Gia Lai). Điều này cho thấy, một cộng đồng cư dân hậu kỳ Đá cũ kiểu văn hóa Sơn Vi ở các tỉnh trung du Bắc Việt Nam đã có mặt ở Tây Nguyên.

3.2. Sang giai đoạn Đá mới, ở lớp giữa di chỉ Lung Leng và lớp dưới một số địa điểm lòng hồ thủy điện Plei Krông đã xuất hiện tổ hợp công cụ ghè đẽo định hình, gần với công cụ Hòa Bình muộn như: rìu hình hạnh nhân, nạo hình đĩa, rìu ngắn, công cụ hình bàn là và rìu mài lưỡi. Ở các địa điểm lòng hồ Plei Krông có mặt công cụ hình đĩa, ghè một mặt kiểu Sumatralith hoặc hình bàn là mang yếu tố kỹ thuật Hòa Bình muộn (Hình 3). Ở lớp giữa Lung Leng tìm thấy 4 rìu ngắn, 8 rìu hình hạnh nhân, 9 rìu mài lưỡi, cùng hòn ghè, công cụ mảnh, chưa xuất hiện đồ gốm.

Những công cụ kiểu Hòa Bình muộn ở văn hóa Lung Leng đã tìm thấy trong các di tích Làng Gà (Gia Lai), Buôn Kiêu (Đắk Lắk), Thôn Tám và hang C6-1 (Đắk Nông). Trong đó, di tích hang C6-1 được xác định niên đại ^{14}C , từ 7.000 đến 4.500 BP. Di tích này còn tìm thấy 7 mộ chôn nằm co bó gối và cốt sọ người với đặc điểm chủng tộc giống người văn hóa Hòa Bình ở Bắc Việt Nam (Hình 4).



H3.1. Công cụ hình đĩa/sumatralith



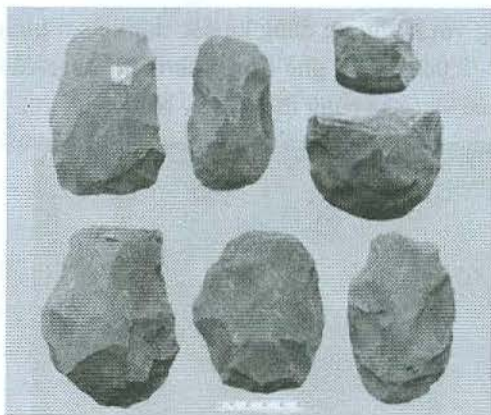
H3.2. Công cụ hình bàn là

Hình 3. Công cụ văn hóa Lung Leng

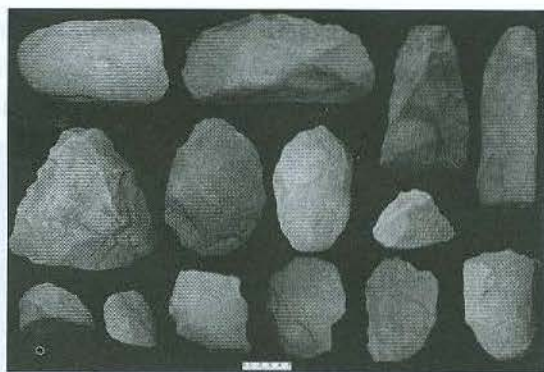
(Nguồn: Nguyễn Khắc Sứ)

Những tư liệu trên gợi ý rằng, có một bộ phận cư dân văn hóa Hòa Bình ở Bắc Việt Nam đã di chuyển chiếm lĩnh vùng cao nguyên đất đỏ Tây Nguyên, vùng ven biển Trung Bộ như Bầu Dũ (Quảng Nam), hoặc vùng đồi chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng như Eo Bông (Phú Yên) và Gia Canh (Đồng Nai) (Hình 5) (Nguyễn Khắc Sứ 2016: 300; Nguyễn Khắc Sứ và nnk 2020: 16-30). Ở vùng đất mới, các cộng đồng người này từng bước thích ứng với môi trường tự nhiên, bảo lưu truyền thống Hòa Bình, nảy sinh kỹ thuật ghè hai mặt, mài lưỡi công cụ và chế tạo đồ gốm, mở đầu cho giai đoạn phát triển khá đồng đều trong Holocene giữa ở toàn miền Trung và Tây Nguyên.

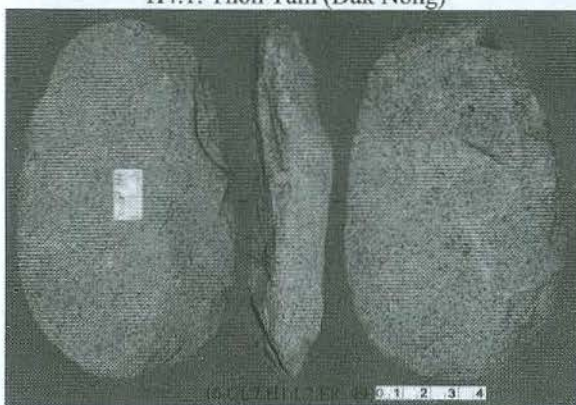
3.3. Giai đoạn tiền sử Kom Tum, từ 4.000 đến 2.500 năm BP với đỉnh cao là văn hóa Lung Leng, được ghi nhận bởi trên 50 di tích tiền sử phân bố dọc đôi bờ các sông Krông Pôkô, Đắk Bla và Sa Thầy, tập trung cao nhất là vùng trũng Kon Tum. Trên thềm cổ các sông này, cư dân văn hóa Lung Leng cư tập hợp thành các nhóm độc lập, sử dụng phổ biến rìu và cuốc có vai bằng đá opal, cuốc và bôn hình răng trâu bằng đá sét silex (còn gọi là đá phtanite), ít dùng rìu bôn tứ giác và đồ trang sức bằng đá; phổ biến bàn mài bằng đá granite, hòn nghiền bằng viên cuội nhỏ, sử dụng những viên cuội hình bánh xe có đục lỗ giữa trong lao động hoặc chế biến thực phẩm và đồ gốm trong sinh hoạt và trong tang ma (gốm quan tài, gốm tùy táng) (Hình 5).



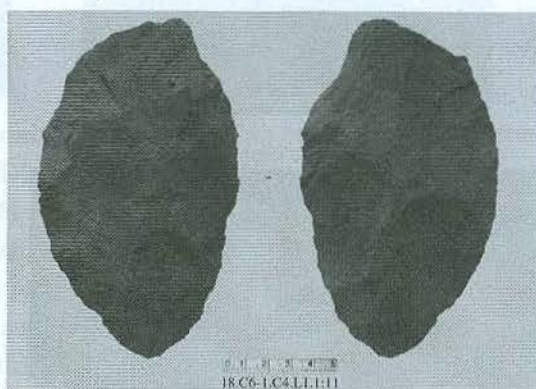
H4.1. Thôn Tám (Đắk Nông)



H4.2. Buôn Kiều (Đắk Lắk)



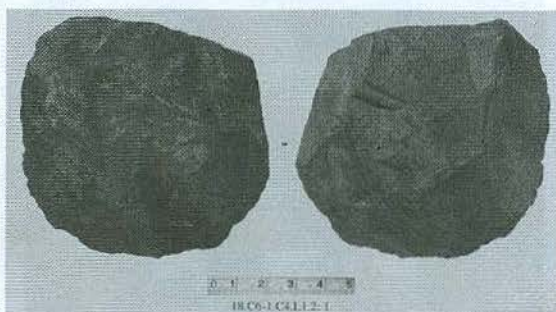
H4.3. Làng Gà (Gia Lai)



H4.5. Hang C6-1 (Đắk Nông)



H4.4. Làng Gà (Gia Lai)

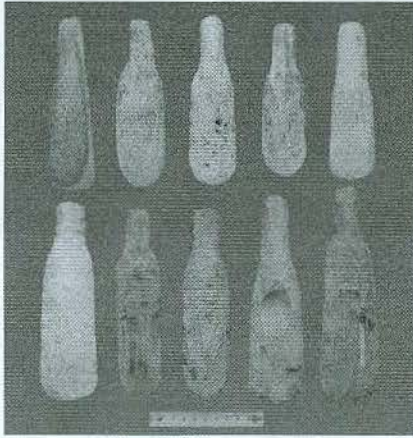


H4.6. Hang C6-1 (Đắk Nông)

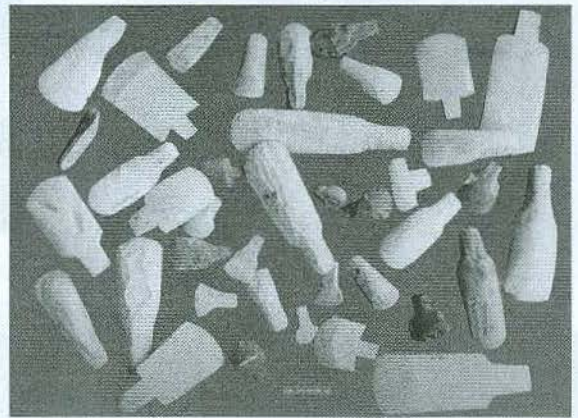
Hình 4. Công cụ kiểu Hòa Bình trong giai đoạn trung kỳ Đá mới Tây Nguyên
(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

Người cổ Lung Leng đã chế tạo gốm bằng nguyên liệu địa phương, với các loại hình gốm đa dạng, trang trí hoa văn tinh tế, kỹ thuật nung khá cao và được sử dụng với nhiều chức năng riêng, độc đáo. Nét đặc trưng tiêu biểu của gốm văn hóa Lung Leng là sự hiện diện của nhiều loại hình gốm gia dụng như nồi, bình, vò, bát, đĩa, cốc được làm từ đất sét pha cát, đa số nặn tay, được nung ở nhiệt độ tương đối cao. Người Lung Leng còn chế tạo loại gốm tùy táng với kích thước nhỏ, độ nung thấp, loại hình đơn giản, đôi khi được tô thỏ hoàng, còn đồ gốm làm quan tài như chum, bình, nồi, vò đều có kích thước lớn, thành gốm dày, độ nung khá cao, gốm cứng, trên vai và mặt trong vành miệng được trang trí hoa văn khắc vạch các mô típ hình chữ S, các đoạn cong, các đoạn thẳng ngắn gấp khúc kết hợp với văn in ấn mép miệng sò, văn chải. Mặt trong các đồ gốm quan tài hầu hết

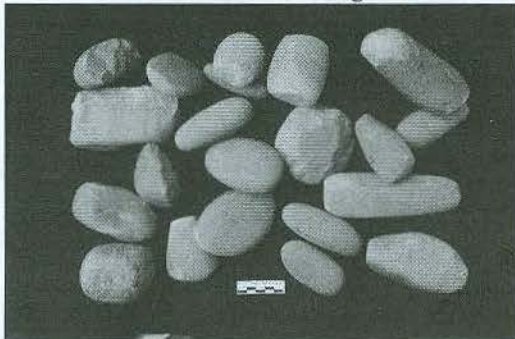
được tô thổ hoàng. Người Lung Leng chế tạo và sử dụng với số lượng đáng kể các dọi xe sợi hình nón cụt xuyên lỗ giữa, các viên bi nhỏ đường kính 1,5 - 2,0cm, gốm ghè tròn, đặc biệt là các cây đèn trang trí cầu kỳ. Những đặc trưng này khác hẳn với các văn hóa cùng thời ở Tây Nguyên.



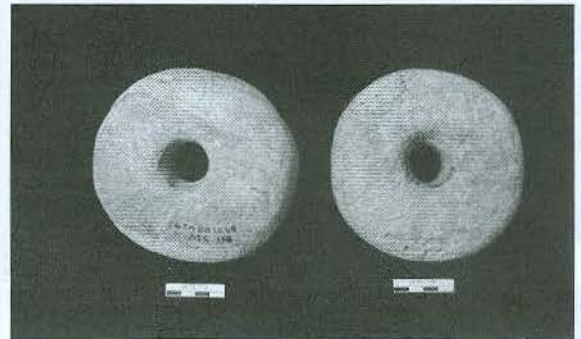
H5.1. Cuộc hình răng trâu



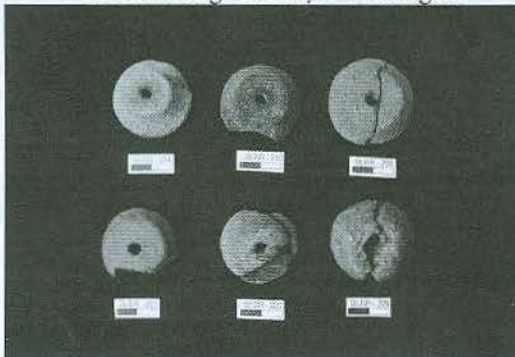
H5.2. Cuộc, rìu, bôn Lung Leng



H5.3. Những viên cuội nhỏ làm gốm



H5.4. Đá gia trọng



H5.5. Dọi xe sợi Lung Leng



H5.6. Rìu đồng văn hóa Lung Leng

Hình 5. Di vật đá, đồng, gốm văn hóa Lung Leng

(Nguồn: Nguyễn Khắc Sứ)

Là những người sống định cư bên các dòng sông lớn, cư dân văn hóa Lung Leng biết trồng lúa, luyện kim, chế tạo công cụ lao động bằng đồng và bằng sắt. Cư dân thời này có quan hệ trao đổi rộng rãi với cư dân văn hóa Biển Hồ ở cao nguyên Pleiku và các văn hoá Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh ở ven biển Trung Bộ Việt Nam và với cư dân tiền sử Lào (Nguyễn Khắc Sứ 2010: 64-78).

Nét nổi bật về kinh tế của cư dân giai đoạn này là định hướng nông nghiệp dùng cuốc với nhiều kiểu dáng khác nhau, phù hợp với địa hình ở từng khu vực. Một trong số sản phẩm nông nghiệp ở Lung Leng là trồng lúa mà bằng chứng bảo tử phấn hoa và những hạt thóc được bảo tồn trong bình gốm có niên đại 3.000 BP.

Người cổ Lung Leng sống định cư trong các “làng” hoặc “plei”. Có thể, đó là loại nhà lều bằng tre gỗ được dựng ở chỗ cao, nền nhà được tôn lên, mỗi khi nước lũ dâng. Triển khai các hoạt động săn bắt, hái lượm, đánh cá là hoạt động chính ở đây và bắt đầu trồng cây lương thực. Kết cấu cộng đồng thời này vừa theo địa vực, vừa theo huyết thống. Mỗi di tích hay điểm cư trú được xem là một “làng”. Các làng liên kết nhau trong từng cụm hay một thứ “liên làng”. Trong văn hóa Lung Leng đã nhận ra có 4 liên làng, trong mỗi liên làng có 2 làng hạt nhân. Cư dân ở trong mỗi liên làng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Các làng thời nay là nơi cư trú các gia đình nhỏ, bởi mỗi di tích ở đây đã tìm thấy một số bếp có quy mô nhỏ, có thể mỗi bếp là một hộ gia đình, bếp nhỏ tương ứng với gia đình cặp đôi.

Cư dân Lung Leng để mộ tại nơi cư trú, với các loại táng thức khác nhau: mộ đất (huyệt tròn, huyệt dài), mộ kê gốm (mảnh gốm kê quanh vách biên mộ thành hình bầu dục hoặc gần tròn), mộ nồi vò úp miệng vào nhau, mộ quan tài chum. Đồ tùy táng thường là rìu, bôn còn mới, nguyên vẹn với tổng là số lẻ; còn đồ gốm mộ thường bị đập vỡ một phần (tục giết gốm). Trong văn hóa Lung Leng đã xuất hiện mộ chôn theo nhiều hiện vật, mộ ít hiện vật; có mộ chôn theo nông cụ, có mộ chôn theo đồ luyện kim của thợ thủ công. Tuy nhiên, mức độ khác biệt giữa các mộ là không lớn. Đáng chú ý là trong một số mộ táng giai đoạn muộn văn hóa Lung Leng đã tìm thấy đồ tùy táng là những bình gốm hình con tiện, chân đèn, trên thân trang trí các băng hoa văn in ấn hình mép miệng sò, băng hoa văn miết láng, tô ánh chỉ kiểu gốm Bình Châu - Sa Huỳnh (Hình 6).



H6.1 Mộ Kê gốm



H6.2. Mộ nồi vò



H6.3. Mộ vò



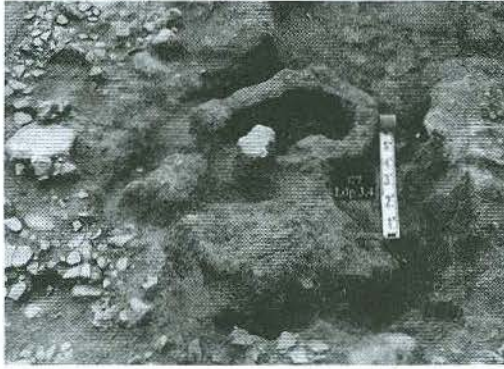
H6.4. Mộ chum

Hình 6. Mộ quan tài gốm văn hóa Lung Leng

(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

Cư dân Lung Leng là người chế tạo và sử dụng kim loại đồng và sắt duy nhất hiện biết ở Tây Nguyên, mà bằng chứng là một số đồ đồng như rìu, giáo đồng, mũi lao đồng có ngành đã tìm thấy ở Lung Leng và một số di tích vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông. Đặc biệt hơn cả ở đây đã phát hiện 25 rìu đồng lưỡi xòe lệch, có họng tra cán, có lỗ thoát khí, kiểu rìu đồng Đông Sơn cùng với 12 khuôn đúc rìu ở Lung Leng và quanh Lung Leng. Trong các bộ khuôn đúc này, có 3 bộ khuôn đúc hai mang đặt vừa khít nhau, các mặt âm khắc trong khuôn giống hệt hình rìu xòe cân ở đây. Đây là bằng chứng nghề thủ công đúc đồng, chế tạo kim loại được làm tại chỗ, trong văn hóa Lung Leng.

Trong di chỉ Lung Leng còn tìm thấy 18 lò luyện sắt, 9 công cụ sắt, một số vòng tay sắt, 347 cục xỉ sắt, 44 cục quặng sắt. Lò luyện sắt được đắp đất nửa chìm nửa nổi, có qui mô nhỏ, mỗi mẻ ước tính luyện tối đa 7dm³ quặng. Nhiệt độ các lò này đạt khoảng 1.100°C đến 1.250°C. Người Lung Leng khai thác nhiều quặng hematit, có hàm lượng sắt cao (khoảng 72%). Khi luyện sắt người xưa còn phối thêm chất trợ dung (Hình 7).



H7.1. Bếp di chỉ Lung Leng



H7.2. Lò luyện sắt Lung Leng

Hình 7. Bếp và lò luyện sắt Lung Leng

(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

Các sản phẩm rèn từ sắt ở đây có rìu sắt, dao sắt, mũi nhọn sắt, vòng tay bằng sắt. Từ kết quả khai quật vùng lòng hồ thủy điện Ialy và Plei Krông đã khẳng định, vùng ngã ba sông Krông Pôkô và Đắc Bla là một trong những trung tâm luyện kim của Tây Nguyên. Nét nổi bật ở trung tâm này là đúc rìu đồng lưỡi xéo và luyện sắt, thể hiện sự giao lưu, hội nhập với với hai trung tâm văn minh lớn lúc đó là văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc và văn hóa Sa Huỳnh ở đồng bằng ven biển Trung Bộ Việt Nam.

Ở vùng văn hóa Lung Leng cũng đã phát hiện trống đồng Đông Sơn ở làng Đắc Glao, huyện Đắc Tô và ở suối B12, phía nam thành phố Kon Tum. Chiếc trống Đắc Glao có dáng thấp, tang phình, thân thẳng, chân choãi, trên mặt và tang trang trí văn hình bông lúa, vòng tròn đồng tâm, hình chim lạc cách điệu. Chúng là kết quả trao đổi với cư dân Đông Sơn thông qua các thương lái, có thể là người Sa Huỳnh ở vùng đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ (Nishimura, M., 2009).

Tư liệu khảo cổ học tại Kon Tum cho thấy, những người nói ngôn ngữ Mon Khmer phân bố trùng khớp với người chế tác và sử dụng rìu có vai, một loại rìu chủ đạo ở vùng này; còn địa bàn phân bố rìu tứ giác trùng khớp với cư dân nói ngôn ngữ Malayo-Polynesian. Loại rìu này rất hiếm trong văn hóa Lung Leng. Bằng kết quả nghiên cứu khảo cổ - ngôn ngữ tộc người, bước đầu ghi nhận rằng, chủ nhân văn hóa Lung Leng là kết quả cộng cư, tiếp xúc lâu dài giữa nhóm cư dân nói ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo (Nguyễn Khắc Sử, Đoàn Văn Phúc, 2014: 71-81). Tư liệu ngôn ngữ tộc người hiện đại cũng cho biết, chủ nhân của nhóm cư dân Mon Khmer hiện nay là người Ba na, Xơ đăng và Giê Triêng có mặt sớm nhất ở Kon Tum, còn nhóm cư dân nói ngôn ngữ Malayo-Polynesian, thuộc ngữ hệ Nam Đảo là những người đến sau, tiêu biểu là nhóm Gia rai Aráp ở vùng núi thấp Sa Thầy.

4. Kết luận

4.1. Sau 20 năm khai quật Lung Leng, đến nay chúng ta đã biết tới 65 di tích khảo cổ tiền sử ở Kon Tum, trong đó 9 di tích vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông đã được khai quật. Với những tư liệu mới, đã đến lúc, chúng ta cần thay đổi cách nhìn về vùng đất Tây Nguyên miền Thượng. Nơi ấy, trước đây từng được xem là vùng khép kín, bảo thủ, lạc hậu, mọi vận hành trong xã hội bằng luật tục của già làng. Phải thừa nhận rằng, Tây Nguyên, nhất là vùng đất giao hội giữa các sông lớn thường sớm có sự khai phá của con người. Trong diễn trình lịch sử, đây là vùng đất năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở với xung quanh. Trên từng chặng đường phát triển mang tính đột phá ở Tây Nguyên, đều có dấu ấn giao lưu, hội nhập rõ nét của các nền văn hóa tiền sử lớn ở Việt Nam, như dấu ấn các văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình và Đông Sơn, cũng như các vùng đất khác như văn hóa Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh ở vùng duyên hải Trung Bộ Việt Nam.

4.2. Trên những nét cơ bản, các di tích khảo cổ tiền sơ sử ở tỉnh Kon Tum đã phản ánh sự phát triển tiếp nối từ hậu kỳ Đá cũ, qua Đá mới đến đỉnh cao là văn hóa Lung Leng - văn hóa hậu kỳ Đá mới-sơ kỳ Kim khí. Văn hóa Lung Leng là nền tảng, là tiền đề cho phép cư dân ở đây mở rộng giao lưu, hội nhập với các nền văn hóa tiên tiến nhất lúc bấy giờ, tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ Việt Nam và văn hóa Sa Huỳnh ở Trung bộ Việt Nam. Nhờ giao lưu kỹ thuật, cư dân Lung Leng đã nắm được kỹ thuật luyện kim, đúc đồng, chế tạo rìu đồng lưỡi lệch bằng khuôn hai mang, kiểu rìu đồng Đông Sơn muộn. Nhờ giao lưu kỹ thuật, mà trình độ luyện sắt và chế tạo công cụ sắt ở Lung Leng đã đạt đỉnh cao, trao đổi được với cư dân vùng Thượng Lào và cư dân văn hóa Sa Huỳnh ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam. Những sản phẩm đồ sắt của người Lung Leng có thể được buôn bán trên vùng biển Thái Bình Dương thông qua các thương lái Sa Huỳnh lúc bấy giờ. Những chiếc bôn hình răng trâu bằng đá phtanite, những chiếc rìu có vai bằng đá opal trong văn hóa Lung Leng được người Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh ưa chuộng. Táng thức mộ quan tài gồm như mộ chum, mộ nồi, mộ vò và nồi - vò úp nhau, vốn phổ biến trong văn hóa Sa Huỳnh cũng có mặt trong văn hóa Lung Leng (Kon Tum). Giao lưu, hội nhập với bên ngoài, nhưng cư dân văn hóa Lung Leng vẫn bảo lưu nét văn hóa riêng độc đáo của mình. Người ta có thể tìm thấy ở đây sự hiện diện của tổ hợp công cụ cuốc, rìu, bôn bằng đá lửa, những mũi nhọn được ghè lại từ lưỡi rìu, bôn đã qua sử dụng; những viên cuội tròn dẹt hình bánh xe có lỗ giữa, những bàn mài bằng đá granit và những chiếc rìu đồng lưỡi lệch cùng các khuôn đúc chúng mang thương hiệu Lung Leng.

4.3. Người Lung Leng triển khai săn bắt - hái lượm theo phổ rộng, hái lượm trội hơn săn bắt, và khi họ biết đến trồng lúa rồi, thì chăn nuôi vẫn chưa ra đời. Cho đến nay, cư dân nơi đây vẫn bảo lưu truyền thống khai thác tự nhiên một cách thân thiện với môi trường. Người ta đào củ trên rừng vẫn nhớ dặm lại một phần gốc để năm sau đến khai thác, bắt ong để lại một phần bọng cho ong gây tổ, không đánh cá vào mùa sinh sản, không giết thịt con non khi bắt được. Trên hết, là cách ứng xử của người Tây Nguyên với rừng tự nhiên bao quanh. Để lập làng, người ta cắt một phần rừng để dựng nhà. Lúc làng dời đi, đất ấy lại trở thành rừng. Người chết được chôn ở rừng ma, sau lễ bỏ mả, đất ma lại thuộc về rừng. Với người Tây Nguyên, rừng ở trước mặt, rừng ở sau lưng, rừng ăn sâu trong tâm thức con người, đầy ắp trong các trang sử thi và văn hóa dân gian, văn hóa tâm linh. Con người và Rừng đã làm nên đặc tính truyền thống Tây Nguyên, phân biệt với các cư dân khai thác biển hoặc trồng lúa vùng đồng bằng khác.

4.4. Diễn trình lịch sử văn hoá tiền - sơ sử Kon Tum nói riêng và Tây Nguyên nói chung là liên tục, song cũng có đứt đoạn. Một khoảng trống về văn hóa rõ nhất là vào thời điểm sau đỉnh cao văn hóa Lung Leng hay sau 2.500 năm BP cho đến những thế kỷ đầu sau Công nguyên. Vào thời điểm này, các nơi khác đều phát triển nhanh và hình thành các quốc gia cổ đại, gắn liền với các nền văn minh lúc đó. Ví như, ở Bắc Việt Nam xuất hiện văn hóa Đông Sơn - cơ tầng nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, ở miền Trung Việt Nam hình thành văn hóa Sa Huỳnh - cơ tầng quốc gia Champa, còn ở Nam Bộ hình thành văn hóa Óc Eo - cơ tầng nhà nước Phù Nam. Trong khi ở Tây Nguyên vẫn bảo lưu chế độ công xã nguyên thủy, cái gọi là “Vua Nước”, “Vua Lửa” thực chất là thủ lĩnh tinh thần, hay những thầy cúng của một số cộng đồng tộc người Tây Nguyên, không thể xem là đại biểu cho hình thái nhà nước sơ khai. Khoảng trống ấy cần được lý giải bằng nguồn tư liệu khảo cổ.

4.5. Những tư liệu khai quật sau 20 năm các di tích khảo cổ tiền sử trong vùng lòng hồ thủy điện Ialy và Pleikrong còn nguyên giá trị, cần được công bố chi tiết và nghiên cứu sâu hơn, gắn liền với những phát hiện mới xung quanh. Tây Nguyên đến nay vẫn là vùng đất hấp dẫn của nhiều lĩnh vực khoa học, nhất là khảo cổ học. Chúng tôi hy vọng rằng, trong lòng đất Tây Nguyên sẽ còn khám phá nhiều tư liệu mới, bổ sung nhiều tư liệu mới cho văn hóa Lung Leng, làm cho bức tranh văn hóa tiền sử Tây Nguyên rõ ràng hơn, rục rờ hơn trong giai đoạn mở cửa và hội nhập, góp phần vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Tây Nguyên.

TÀI LIỆU DẪN

- BÙI VĂN LIÊM 2005. Mộ táng Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 15-26.
- LÊ HẢI ĐĂNG, PHẠM THANH SƠN, NGUYỄN THỊ HẢO 2014. Đồ gốm trong các di tích lòng hồ thủy điện Pleikrong. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 80-91.
- NISHIMURA, M., 2009. The Bronze Drums in the Sa Huynh Culture Region and Its culture context. *International Symposium for 100 years Discovery and Research of the Sa Huynh Culture (Abstracts). Quang Ngai Provice 2009.*
- NGUYỄN ĐÌNH HIẾN, LÊ CẢNH LAM 2005. Lò luyện sắt Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 37-44.
- NGUYỄN GIA ĐỐI 2014. Khai quật di chỉ Thôn Năm. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 12-31.
- NGUYỄN KHẮC SỬ (chủ biên) 2003. *Báo cáo khai quật di tích Lung Leng, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum*, Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- NGUYỄN KHẮC SỬ (chủ biên) 2007. *Khảo cổ học tiền sử Kon Tum*. Nxb. KHXH, Hà Nội
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2005. Di chỉ Lung Leng, nhận thức bước đầu. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 3-14.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2010. Văn hóa Sa Huỳnh - Văn hóa Lung Leng, những mối liên hệ. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 64-78.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2014. Khai quật di chỉ Thôn Ba. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 42-50.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2014. Tổng quan khảo cổ học vùng lòng hồ thủy điện Plei Krông. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 1-11.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2016. *Khảo cổ học tiền sử Miền Trung Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 300.

- NGUYỄN KHẮC SỬ 2017. Kỹ nghệ sơ kỳ Đá cũ An Khê với lịch sử thời kỳ nguyên thủy Việt Nam. Trong *Khảo cổ học*, số 2: 3-18.
- NGUYỄN KHẮC SỬ, ĐOÀN VĂN PHÚC 2014. Giả thuyết về chủ nhân các di tích văn hóa Đá mới muộn Tây Nguyên. Trong *Khảo cổ học*, số 6: 71-81.
- NGUYỄN KHẮC SỬ, LÊ HẢI ĐĂNG 2005. Di chỉ Lung Leng trong tiền sử Kon Tum. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 101-111.
- NGUYỄN KHẮC SỬ, NGUYỄN LÂN CƯỜNG, LA THẾ PHÚC, NGUYỄN TRUNG MINH, LƯƠNG THỊ TUẤT, LÊ XUÂN HƯNG, VŨ TIẾN ĐỨC 2020. Khai quật hang động núi lửa C6-1 Krông Nô (Đắk Nông) - tư liệu và nhận thức mới về tiền sử Tây Nguyên. Trong *Khảo cổ học*, số 4: 16-30.
- NGUYỄN KHẮC SỬ, PHAN BÌNH NGUYỄN 2005. Di tích lỗ đất đen và bếp Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 27-36;
- NGUYỄN KHẮC SỬ, PHAN THANH TOÀN 2005. Những công cụ đá ghè đẽo và mài lưỡi Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 45-51.
- NGUYỄN QUANG MIÊN 2005. Những niên đại ¹⁴C di chỉ Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 95-101.
- NGUYỄN TRUNG CHIẾN 2005. Công cụ mài với vấn đề kinh tế nông nghiệp tiền sử ở Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 50-60.
- NGUYỄN TRƯỜNG ĐÔNG 2014. Các sưu tập công cụ đá lòng hồ thủy điện Pleikrong. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 59-79.
- PHẠM LÝ HƯƠNG 2005. Đặc điểm phân bố đồ gốm di chỉ Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 71-83.
- PHẠM THANH SƠN, NGUYỄN TRUNG CHIẾN 2014. Một táng trong các di tích khảo cổ học lòng hồ thủy điện Pleikrong. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 51-58.
- PHẠM VĂN HẢI, NGUYỄN KHẮC SỬ 2005. Bào tử phấn hoa ở Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 84-94.
- PHAN THANH TOÀN 2014. Đồ đồng và đồ sắt vùng lòng hồ thủy điện Pleikrong. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 92-100.
- PHAN THANH TOÀN 2014. Khai quật di chỉ Đăk Rei. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 32-41;
- TRẦN QUÝ THỊNH 2005. Đồ trang sức Lung Leng. Trong *Khảo cổ học*, số 5: 61-70.

LUNG LENG CULTURE - 20 YEARS AFTER THE DISCOVERY

NGUYỄN KHẮC SỬ

The paper briefly refers to the results after 20 years of the excavation and research on Lung Leng site, and other sites in the Plei Krông hydropower reservoir area, Kom Tum province. Based on them, the cultural picture of the development stages of Kon Tum prehistory from Late Palaeolithic, Neolithic to Late Neolithic - Early Metal Age has been outlined. The paper presents in details of Lung Leng-culture connotations - the pinnacle of Kon Tum prehistory and its position in the prehistoric context of Tây Nguyên. The data values from the excavation of the Ialy and Pleikrong hydropower reservoir remain unchanged, and need to be published in details and further studied, in association with the new discoveries in Tây Nguyên, which will contribute to the sustainable socio-economic development strategy of this land.